KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Chi nhánh phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Chi nhánh xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Chi Nhánh cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-01004-24-1

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

		Thuyết minh	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
A	**TÀI SẢN**					
I	**Tiền mặt**	**4**	**436.717**	**477.754**	**10.590**	**11.275**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**9.099.624**	**3.258.858**	**220.666**	**76.909**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**442.552.252**	**125.815.373**	**10.731.892**	**2.969.243**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		393.892.458	115.889.283	9.551.892	2.734.987
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		48.659.794	9.926.090	1.180.000	234.256
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**7**	**880.328**	-	**21.348**	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**296.097.144**	**84.845.094**	**7.180.356**	**2.002.344**
1	Cho vay khách hàng	8	300.481.948	85.567.455	7.286.687	2.019.392
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(4.384.804)	(722.361)	(106.331)	(17.048)
X	**Tài sản cố định**		**13.388.923**	**8.790.681**	**324.681**	**207.459**
1	Tài sản cố định hữu hình	10	703.250	453.567	17.054	10.704
a	*Nguyên giá*		*1.324.356*	*697.641*	*32.116*	*16.464*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(621.106)*	*(244.074)*	*(15.062)*	*(5.760)*
2	Tài sản cố định vô hình	11	12.685.673	8.337.114	307.627	196.755
a	*Nguyên giá*		*15.017.831*	*9.183.326*	364.182	*216.726*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.332.158)*	*(846.212)*	(56.555)	*(19.971)*
XII	**Tài sản Có khác**	**12**	**8.094.901**	**5.415.625**	**196.301**	**127.809**
1	Các khoản phải thu		3.978.347	3.434.081	96.475	81.044
3	Các khoản lãi, phí phải thu		2.706.565	1.061.850	65.634	25.060
4	Tài sản Có khác		1.409.989	919.694	34.192	21.705
	TỔNG TÀI SẢN		**770.549.889**	**228.603.385**	**18.685.834**	**5.395.039**

		Thuyết minh	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**					
	NỢ PHẢI TRẢ					
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**13**	**379.332.898**	**116.496.513**	**9.198.823**	**2.749.318**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		379.332.898	116.496.513	9.198.823	2.749.318
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**14**	**107.397.766**	**29.993.252**	**2.604.396**	**707.841**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	7	-	**704.378**	-	**16.623**
VII	**Các khoản nợ khác**	**15**	**10.660.325**	**5.842.338**	**258.512**	**137.879**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.953.133	793.665	71.613	18.730
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.707.192	5.048.673	186.899	119.149
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**497.390.989**	**153.036.481**	**12.061.731**	**3.611.661**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU					
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**273.158.900**	**75.566.904**	**6.624.103**	**1.783.378**
1	Vốn được cấp		285.000.000	80.000.000	6.620.900	1.811.600
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	281.830	72.832
4	Lỗ lũy kế		(11.841.100)	(4.433.096)	(278.627)	(101.054)
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**273.158.900**	**75.566.904**	**6.624.103**	**1.783.378**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**770.549.889**	**228.603.385**	**18.685.834**	**5.395.039**

		Thuyết minh	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
2	Cam kết giao dịch hối đoái	27	318.631.546	141.721.317	7.726.815	3.344.623
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*12.253.761*	*33.766.536*	*297.154*	*796.890*
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*12.231.071*	*33.627.403*	*296.603*	*793.607*
	▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*294.146.714*	*74.327.378*	*7.133.058*	*1.754.126*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27	9.555.858	17.549.724	231.730	414.173
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	27	446.106	20.869	10.818	493
8	Nợ khó đòi đã xử lý	27	1.992.620	-	48.321	-

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Ngô Thùy Dung	Piwat Panaschai	Chatuporn Boozaya-Angool
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính và Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2023 USD	2022 USD	2023 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	28.439.459	5.797.994	680.509	137.807
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(12.531.607)	(2.414.369)	(299.748)	(57.548)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**18**	**15.907.852**	**3.383.625**	**380.761**	**80.259**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	1.195.290	4.065.399	28.711	97.243
4	Chi phí cho hoạt động dịch vụ	19	(1.900.682)	(337.098)	(45.634)	(8.002)
II	**(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**19**	**(705.392)**	**3.728.301**	**(16.923)**	**89.241**
III	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**20**	**(209.910)**	**(62.655)**	**(4.333)**	**(1.264)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.154	14	77	-
6	Chi phí hoạt động khác		(246)	(4.282)	(6)	(100)
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**		**2.908**	**(4.268)**	**71**	**(100)**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**21**	**(17.107.159)**	**(8.933.605)**	**(409.712)**	**(210.664)**
IX	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(2.111.701)**	**(1.888.602)**	**(50.136)**	**(42.528)**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**22**	**(5.296.303)**	**(512.402)**	**(127.437)**	**(12.069)**
XI	**Tổng lỗ trước thuế**		**(7.408.004)**	**(2.401.004)**	**(177.573)**	**(54.597)**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	-	(113.183)	-	(2.671)
XII	**Tổng chi phí thuế TNDN**	**23**	-	**(113.183)**	-	**(2.671)**
XIII	**Lỗ thuần sau thuế**		**(7.408.004)**	**(2.514.187)**	**(177.573)**	**(57.268)**

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Ngô Thùy Dung	Piwat Panaschai	Chatuporn Boozaya-Angool
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính và Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này